

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 957/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV Hiền Hưng; số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 38/CV-HH ngày 03/3/2024 của Công ty TNHH MTV Hiền Hưng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Hiền Hưng (địa chỉ tại nhà ông Trịnh Xuân Hiền, tổ dân phố Cửa Hà, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2801137546 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/01/2008; cấp thay đổi lần thứ 04 ngày 06/12/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801137546.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích mỏ là 28.328 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 20.000 m<sup>3</sup> đá nguyên khai/năm.

- Công nghệ chế biến đá xây dựng: Đá nguyên khối sau khi nổ mìn được phân loại, xúc bốc, sau đó vận chuyển về trạm nghiền sàng tại khu vực khai trường của cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV Hiền Hưng chế biến (phía Bắc mỏ).

- Thời gian khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 236/GP-UBND ngày 27/6/2014: Thời gian khai thác 24 năm 02 tháng, thực hiện khai thác đến ngày 27/8/2038.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Hiền Hưng**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Hiền Hưng có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 15 tháng 4 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c)
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Ngọc Lặc (để theo dõi);
- UBND xã Cẩm Giang (để theo dõi);
- Công ty TNHH MTV Hiền Hưng (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

## PHỤ LỤC 01

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ khu vệ sinh, tắm giặt, nhà ăn) của cán bộ, nhân viên với lưu lượng  $1,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước rửa xe với lưu lượng lớn nhất  $1,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn với lưu lượng lớn nhất là  $493,6\text{m}^3/3\text{giờ}$  (thời gian cơn mưa to kéo dài trong ngày).

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Cơ sở có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý từ ngăn lắng số 3 của bể lắng (3 ngăn) ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía Tây Bắc khu mỏ, thuộc địa phận thôn Giang Sơn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Vị trí xả thải: Tọa độ theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ , cụ thể: Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2238224 (m); Y= 550511(m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $493,8\text{m}^3/3\text{giờ}$  (gồm:  $493,6\text{m}^3$  nước mưa chảy tràn trong 3 giờ có cơn mưa to kéo dài trong ngày và  $0,2\text{m}^3$  (làm tròn) nước thải sinh hoạt trong 3 giờ, trong ngày mưa không vệ sinh máy móc, thiết bị) tương đương  $164,6\text{m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý từ ngăn lắng số 3 của bể lắng tự chảy theo đường ống nhựa PVC D110, dài 17m ra mương thoát nước phía Tây Bắc mỏ.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định sau:

- Kể từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B,  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$ ), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	TSS	mg/l	99		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
7	Sắt	mg/l	4,95		
8	Clo dư	mg/l	1,98		
9	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, 2, Cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1, 2, cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	≤ 80		
3	COD	mg/l	≤ 130		
4	TSS	mg/l	≤ 120		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 12		

6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
7	Sắt	mg/l	$\leq 10$		
8	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$		
9	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	$\leq 5\ 000$		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Đường ống D110 → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống D110 → Hồ thu tách mỡ (kết hợp khử trùng); Nước thải nhà ăn, rửa tay chân, tắm giặt → Hồ thu tách mỡ (kết hợp khử trùng). Nước thải sau Hồ thu tách mỡ (kết hợp khử trùng) → Đường ống PVC D110 → Bể lắng 3 ngăn → Môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước rửa xe → Mương (chiều rộng x chiều cao = 0,5mx0,6m) → Bể lắng 3 ngăn → Môi trường.

- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn → Thu gom theo độ dốc tự nhiên vào mương thu kích thước (0,5mx0,6m) → Bể lắng 3 ngăn → Môi trường.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại: 01 bể, thể tích 6,1m<sup>3</sup>, kích thước 3mx1,2mx1,8m.

+ Hồ thu tách mỡ: 01 bể, thể tích 1m<sup>3</sup>, kích thước 1,0mx1,0mx1,0m.

- Công trình xử lý nước thải:

+ Bể lắng (thể tích 525m<sup>3</sup>), chia làm 3 ngăn: Ngăn 1 có kích thước 2,5m x 10m x 3,5m, ngăn 2 có kích thước 2,5m x 10m x 3,5m, ngăn 3 có kích thước 10m x 10m x 3,5m (giữa các ngăn có khe trên miệng vách ngăn để nước thải sau khi lắng tại ngăn số 1 chảy qua khe sang ngăn số 2, sau đó tiếp tục qua khe sang ngăn 3 của bể).

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải tại khu mỏ (gồm nước mưa chảy tràn, nước rửa máy móc thiết bị, rửa xe, nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể tự hoại, hồ thu tách mỡ kết hợp khử trùng) → Mương, đường ống thu gom → Ngăn lắng số 1 → Ngăn lắng số 2 → Ngăn lắng số 3 → Mương thoát nước phía Tây Bắc khu mỏ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Ban hành quy trình chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp hệ thống quản lý môi trường.

- Kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành khắc phục sự cố.

- Tuân thủ chặt chẽ quy trình khai thác lộ thiên trên mỏ.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, ao lắng đảm bảo khả năng tiêu thoát nước về lắng cặn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đối với nước thải rửa xe: Toàn bộ khu vực rửa xe được bê tông hóa, có bộ rửa bằng bê tông đẩy xe lên cao để rửa xe. Bố trí đường ống mềm phun vào lốp xe trước khi ra khỏi cơ sở. Nước thải rửa xe được thu gom bằng mương có kích thước chiều rộng x chiều cao = 0,5mx0,6m về bể lắng 3 ngăn → Môi trường.

3.5. Công ty TNHH MTV Hiền Hưng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo giá trị giới hạn cho phép theo mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này./.



**PHỤ LỤC 02****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý****1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Đối với bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; tổ chức nổ mìn cố định 03 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Đối với bụi, khí thải từ các hoạt động chế biến, trút đống, tập kết vật liệu tại trạm nghiền sàng: Tại đây chuyên nghiền sàng đá bố trí hệ thống phun ẩm liên tục, bố trí tại bộ phận cửa tiếp liệu và 4 đầu rót sản phẩm trong suốt thời gian vận hành để giảm bụi. Thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực chế biến, trút đống, tập kết vật liệu, công ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển.

**1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

**1.3. Quan trắc khí thải định kỳ:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 03****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khai thác đá;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công, trạm nghiền sàng và phương tiện vận chuyển.

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH MTV Hiền Hưng tại núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.1. Tiếng ồn:

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh tại Khu vực khai thác đá, khu vực trạm nghiền sàng và tuyến đường vận chuyển nội mỏ:

<b>Nguồn phát sinh</b>	<b>Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn</b>	<b>Giới hạn cho phép (dBA)</b>	<b>Tần suất quan trắc định kỳ</b>	<b>Ghi chú</b>
Nguồn số 1	8 giờ	85	Không thực hiện	Khu vực thông thường
Nguồn số 2	8 giờ	85		

*Ghi chú: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.*

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh trong khuôn viên cơ sở (ngoài khu vực khai thác đá, trạm nghiền sàng và tuyến đường vận chuyển nội mỏ) và khu vực xung quanh:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

## 2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và trong giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khai thác, thiết bị sản xuất. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.3. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.

1.4. Trồng cây xanh trong khuôn viên mỏ nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 04**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	1,5
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	Rắn	0,3
3	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...)	18 02 01	Rắn	8,0
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	18 01 02	Rắn	12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03	Lỏng	10
6	Bao bì mềm co chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	6,0
<b>Tổng (kg)</b>				<b>37,8</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (m <sup>3</sup> /năm)
1	Đất, đá phủ bề mặt, đất đá thải	870
2	Thực vật phát quang	434
	<b>Tổng</b>	<b>1.304</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	0,288
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>0,288</b>

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 thùng phi dung tích 200 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; 01 thùng nhựa dung tích 120 lít/thùng có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn dễ vỡ; 01 thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn khác.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

#### 2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 24m<sup>2</sup>.

- Khu lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đất phủ bề mặt: Theo khảo sát và thống kê thực tế tại mỏ cho thấy lượng đất phủ bề mặt vào khoảng 2% tổng lượng khai thác đá hàng năm, tức khoảng 400 m<sup>3</sup>/năm x 1,45 (hệ số nở ròi) = 580m<sup>3</sup>/năm.

- Đá thải trong quá trình tuyển lọc, chế biến đá: Chiếm khoảng 1% tổng lượng đá khai thác hàng năm, tức khoảng 200m<sup>3</sup>/năm x 1,45 (hệ số nở ròi) = 290m<sup>3</sup>/năm.

Lượng đất thải từ quá trình bóc tầng phủ và đá thải từ quá trình chế biến được thu gom tận dụng lại để sản xuất đá basa, phần không tận dụng được sẽ phối trộn với đá bẫy sử dụng để san lấp mặt bằng cho các công trình xây dựng, gia cố đường giao thông trong, ngoài mỏ và tận dụng bán một phần làm vật liệu san nền cho các công trình trên địa bàn.

Ba năm cuối của quá trình khai thác, Công ty bố trí bãi thải với diện tích 900m<sup>2</sup> (kích thước dài 30,0m x 30,0mx2,0m) tại khu vực khai trường và khai thác phía Tây Bắc mỏ để chứa đất thải phụ vụ quá trình cải tạo phục hồi môi trường. Kết cấu: Bãi thải kè tường bao xung quanh, xây bằng đá hộc, mác ximang M50, cao 2,0m; chiều dài tường kè 30m, cao 0,5m để chứa đất thải. Thực hiện tuyển lọc đất thải trong quá trình khai thác, có độ mùn và chất hữu cơ cao lưu lại ở bãi thải để phục vụ quá trình hoàn phục sau này. Nếu khối lượng đất đá thải vượt quá khả năng chứa của bãi thải, công ty thực hiện san gạt dần vào các khu vực đã khai thác, san gạt đến đâu thực hiện đầm nén đến đó để không bị nước mưa cuốn theo đất đá ra môi trường.

- Bùn thải từ nhà vệ sinh: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng nhựa dung tích 5 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh.
- 01 sọt nhựa dung tích 5 lít đặt tại khu vực nhà ăn
- 01 thùng nhựa dung tích 50 lít để thu gom rác thải từ quá trình chế biến thức ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt gần bể xử lý nước thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng các đập chắn chân bãi thải, đảm bảo tính an toàn, bền vững của công trình.

6. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp./.

**PHỤ LỤC 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG****1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường toàn bộ khu vực ranh giới mở đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 236/GP-UBND ngày 27/6/2014 là 2,83280 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác là 2,1036 ha;
- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực xây dựng các công trình phụ vụ khai thác là 0,7292 ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực moong khai thác: 1,35ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; xây dựng bờ kè chống sạt lở; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng. Di dời máy móc thiết bị; phá dỡ các hạng mục công trình; san lấp bề lằng, mương thoát nước.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
<b>A</b>	<b>Nội dung công việc giữ nguyên theo Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 04/4/2014</b>		
<b>I</b>	<b>Khu vực khai thác</b>		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m <sup>3</sup>	33,89
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	5
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	5
4	San gạt mặt bằng	100m <sup>3</sup>	13,50
5	Trồng cỏ gừng	ha	1,35
6	San gạt để trồng cỏ gừng	100m <sup>3</sup>	27
7	Chi phí vận chuyển đất san gạt mặt bằng với cự ly <300m	100m <sup>3</sup>	40,5



<b>II</b>	<b>Khu vực sân công nghiệp</b>		
1	Di chuyển máy móc, thiết bị	Chuyển	2
2	Tháo dỡ bệ móng máy nghiền	m <sup>3</sup>	8
3	Phá dỡ tường gạch	m <sup>3</sup>	1,14
4	Phá dỡ nắp BTCT	m <sup>3</sup>	0,135
5	Tháo dỡ chậu rửa	cái	1
6	Tháo dỡ bệ xí	cái	1
7	Thông hút bể tự hoại	m <sup>3</sup>	6
8	San gạt mặt bằng khai trường (sử dụng đất tại mỏ để phủ bề mặt)	100m <sup>3</sup>	7,292
9	Sử dụng đất tại mỏ để lấp hồ trồng cây	100m <sup>3</sup>	0,7533
10	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <300m	100m <sup>3</sup>	8,0453
11	Trồng cây keo tai tượng úc	ha	0,7092
<b>III</b>	<b>Khu vực xung quanh</b>		
1	San gạt lại mặt đường	100m <sup>2</sup>	28
2	Nạo vét mương thoát nước	100m <sup>3</sup>	0,35
<b>B</b>	<b>Nội dung công việc thay đổi so với Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 04/4/2014</b>		
1	Phá dỡ tường gạch	m <sup>3</sup>	88,95
2	Phá dỡ nền móng đá học, nền bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	54
3	Tháo dỡ xà gỗ	tấn	0,548
4	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m <sup>2</sup>	23,98
5	Tháo dỡ mái tôn	m <sup>2</sup>	99,6
6	Tháo dỡ ngói	Tấn	3,432
7	Vận chuyển đổ thải	m <sup>3</sup>	11,266
8	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	Tấn	0,6
9	Tháo dỡ dây cáp điện	Công	1
10	Tháo dỡ trạm điện	Công	3
11	Trám lấp giếng khoan Chi phí nhân công	m <sup>3</sup> công	0,88 1
12	Lấp các bể xử lý, mương thu nước ... trong khu vực khai trường;	m <sup>3</sup>	584,6

## **2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ**

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là 270.596.517 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu, năm trăm chín sáu nghìn, năm trăm mười bảy đồng*).

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 11 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là **131.041.133** đồng (*Một trăm ba mươi một triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, một trăm ba ba đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: **139.555.384** đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu năm trăm năm lăm nghìn, ba trăm tám tư đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 13 lần, số tiền mỗi lần 10.735.029 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo. Việc ký quỹ từng lần thực hiện khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa.

- Địa chỉ: 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Một số nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường để phù hợp với thực tế hiện nay trong quá trình hoạt động khai thác của cơ sở.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B,  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1,1$  (trước 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, (Bảng 1, 2, cột C), từ 01/01/2032.

5. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

8. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.